

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 14/02/2025)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	119.344	0.17%	33.684.609	
2	ADC	0%	0	328.815	8.27%	-328.815	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	80.600	2.83%	1.315.900	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.865	2.24%	31.140.135	
6	AMV	0%	0	374.493	0.29%	-374.493	
7	API	49%	41.201.148	400.681	0.48%	40.800.467	
8	APS	100%	83.000.000	661.837	0.80%	82.338.163	
9	ARM	49%	1.524.528	3.532	0.11%	1.520.996	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	25.114	0%	268.754.978	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.243.836	41.46%	1.756.164	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.414.427	47.15%	1.585.573	
26	BAX	49%	4.018.000	1.377.588	16.8%	2.640.412	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	817.871	0.66%	59.554.936	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	15.727	0.13%	5.735.759	
40	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.380	0.12%	60.400.950	
45	BTW	49%	4.586.400	2.043.319	21.83%	2.543.081	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	
48	BVS	100%	72.233.937	1.152.846	1.6%	71.081.091	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	46.063	0.07%	30.235.923	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.310.620	26.21%	1.189.380	
53	CAP	0%	0	170.325	1.12%	-170.325	
54	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
55	CCR	49%	12.005.890	12.200	0.05%	11.993.690	
56	CDN	0%	0	20.281.247	20.49%	-20.281.247	
57	CEO	49%	264.799.151	21.420.044	3.96%	243.379.107	
58	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
59	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
60	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
61	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
62	CI424002	100%	28.130.689	2.035.630	7.24%	26.095.059	
63	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
64	CKV	49%	1.984.500	7.130	0.18%	1.977.370	
65	CLH	49%	5.880.000	638.100	5.32%	5.241.900	
66	CLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
68	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
69	CMX123035	100%	2.104.200	2.086.922	99.18%	17.278	
70	CPC	49%	2.108.494	178.817	4.16%	1.929.677	
71	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
72	CST	0%	0	2.387.588	5.57%	-2.387.588	
73	CTB	49%	6.703.200	65.081	0.48%	6.638.119	
74	CTG121031	100%	34.922.000	1.637.500	4.69%	33.284.500	
75	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
76	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
77	CTG123033	100%	15.000.000	8.850	0.06%	14.991.150	
78	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
79	CTP	49%	5.928.996	17.398	0.14%	5.911.598	
80	CTT	49%	2.301.701	11.000	0.23%	2.290.701	
81	CVN	0%	0	540	0%	-540	
82	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
83	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
84	CVT122009	100%	2.000.000	198	0.01%	1.999.802	
85	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
86	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
87	DAD	0%	0	1.401.504	28.03%	-1.401.504	
88	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
89	DC2	50%	5.487.825	181.192	1.65%	5.306.633	
90	DDG	50%	39.919.943	2.801.050	3.51%	37.118.893	
91	DHP	49%	4.651.178	72.700	0.77%	4.578.478	
92	DHT	50%	41.170.886	33.791.559	41.04%	7.379.327	
93	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
94	DL1	49%	52.055.686	6.106.655	5.75%	45.949.031	
95	DNC	0%	0	22.796	0.28%	-22.796	
96	DNP	50%	70.487.423	225.433	0.16%	70.261.990	
97	DP3	0%	0	194.311	0.90%	-194.311	
98	DS3	49%	5.228.167	34.600	0.32%	5.193.567	
99	DST	0%	0	18.350	0.06%	-18.350	
100	DTC	0%	0	146.189	1.46%	-146.189	
101	DTD	49%	28.169.504	133.149	0.23%	28.036.355	
102	DTG	50%	4.176.286	7.804	0.09%	4.168.482	
103	DTK	35%	238.968.616	54.750	0.01%	238.913.866	
104	DVM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
106	EBS	49%	5.007.547	70.239	0.69%	4.937.308	
107	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
108	EID	0%	0	1.822.302	12.15%	-1.822.302	
109	EVS	100%	164.800.618	36.440	0.02%	164.764.178	
110	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
111	GDW	49%	4.655.000	622.404	6.55%	4.032.596	
112	GIC	49%	5.938.800	1.349.200	11.13%	4.589.600	
113	GKM	50%	15.717.118	3.028	0.01%	15.714.090	
114	GLT	0%	0	168.602	1.61%	-168.602	
115	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
116	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
117	HAD	49%	1.960.000	457.316	11.43%	1.502.684	
118	HAT	49%	1.530.270	157.054	5.03%	1.373.216	
119	HBS	49%	16.169.990	293.932	0.89%	15.876.058	
120	HCC	49%	3.194.107	862.131	13.23%	2.331.976	
121	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
122	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
123	HDB124006	100%	30.000.000	170.372	0.57%	29.829.628	
124	HDB124018	100%	10.000.000	1.000.000	10%	9.000.000	
125	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
127	HGM	49%	6.174.000	24.400	0.19%	6.149.600	
128	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
129	HJS	49%	10.289.951	68.928	0.33%	10.221.023	
130	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
131	HLC	49%	12.453.447	2.505.536	9.86%	9.947.911	
132	HLD	49%	15.483.980	1.337.522	4.23%	14.146.458	
133	HMH	49%	6.467.925	59.019	0.45%	6.408.906	
134	HMR	0%	0	0	0%	0	
135	HOM	49%	36.636.874	594.896	0.80%	36.041.978	
136	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
137	HUT	50%	446.255.982	11.737.848	1.32%	434.518.134	
138	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
139	ICG	49%	9.800.000	1.245.564	6.23%	8.554.436	
140	IDC	49%	161.699.965	74.002.651	22.43%	87.697.314	
141	IDJ	50%	86.745.096	1.081.233	0.62%	85.663.863	
142	IDV	30%	10.757.515	7.065.003	19.7%	3.692.512	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
144	INN	49%	8.820.000	666.580	3.7%	8.153.420	
145	IPA	50%	106.917.887	1.064.048	0.50%	105.853.839	
146	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
147	IVS	100%	69.350.000	57.015.049	82.21%	12.334.951	
148	KDM	0%	0	70	0%	-70	
149	KHS	0%	0	21.630	0.18%	-21.630	
150	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
151	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
152	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
153	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
154	KSQ	49%	14.700.000	171.700	0.57%	14.528.300	
155	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089	
156	KSV	0%	0	300	0%	-300	
157	KTS	49%	2.484.300	2.850	0.06%	2.481.450	
158	L14	49%	15.121.162	147.550	0.48%	14.973.612	
159	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
160	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
161	LAS	49%	55.299.636	204.990	0.18%	55.094.646	
162	LBE	49%	979.967	10.281	0.51%	969.686	
163	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
164	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
165	LHC	50%	7.200.000	81.180	0.56%	7.118.820	
166	LIG	0%	0	948	0%	-948	
167	LPB121036	100%	1.731.000	890.632	51.45%	840.368	
168	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
169	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
170	LPB123008	100%	21.254.851	1.000.000	4.7%	20.254.851	
171	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
172	LPB123015	100%	13.187.199	202.058	1.53%	12.985.141	
173	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
174	MAC	49%	7.418.475	9.303	0.06%	7.409.172	
175	MAS	30%	1.280.304	672.078	15.75%	608.226	
176	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
177	MBB124022	100%	22.594.508	1.992.024	8.82%	20.602.484	
178	MBG	49%	58.907.084	707.450	0.59%	58.199.634	
179	MBS	49%	280.678.360	41.577.640	7.26%	239.100.720	
180	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
181	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226		
182	MCO	49%	2.010.925	14.020	0.34%	1.996.905		
183	MDC	49%	10.494.989	3.903.629	18.23%	6.591.360		
184	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
185	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500		
186	MKV	49%	2.450.018	180.994	3.62%	2.269.024		
187	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669		
188	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946		
189	MSN123009	100%	8.000.000	1.000.000	12.5%	7.000.000		
190	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
191	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
192	MST	49%	37.242.107	451.563	0.59%	36.790.544		
193	MVB	49%	51.450.000	65.321	0.06%	51.384.679		
194	NAG	50%	17.088.884	441.040	1.29%	16.647.844		
195	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
196	NBC	49%	18.129.570	1.576.642	4.26%	16.552.928		
197	NBP	49%	6.304.095	144.000	1.12%	6.160.095		
198	NBW	25%	2.725.000	602.500	5.53%	2.122.500		
199	NDN	50%	35.828.968	1.109.866	1.55%	34.719.102		
200	NDX	49%	4.893.902	39.901	0.40%	4.854.001		
201	NET	49%	10.975.203	169.244	0.76%	10.805.959		
202	NFC	49%	7.708.317	5.300	0.03%	7.703.017		
203	NHC	49%	1.490.355	463.455	15.24%	1.026.900		
204	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
205	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
206	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000		
207	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
208	NRC	50%	46.298.881	4.825.050	5.21%	41.473.831		
209	NSH	49%	10.139.784	184.500	0.89%	9.955.284		
210	NST	49%	5.488.981	387.303	3.46%	5.101.678		
211	NTH	49%	5.293.005	11.500	0.11%	5.281.505		
212	NTP	50%	71.266.142	23.874.810	16.75%	47.391.332		
213	NVB	9%	106.018.627	17.300.982	1.47%	88.717.645		
214	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		
215	OCH	49%	98.000.000	379.600	0.19%	97.620.400		
216	ONE	49%	3.900.551	480.693	6.04%	3.419.858		
217	PBP	49%	2.351.762	49.405	1.03%	2.302.357		
218	PCE	49%	4.900.000	34.812	0.35%	4.865.188		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
219	PCG	49%	9.246.300	8.701.093	46.11%	545.207		
220	PCH	0%	0	0	0%	0		
221	PCT	0%	0	720	0%	-720		
222	PDB	50%	4.454.990	18.500	0.21%	4.436.490		
223	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200		
224	PGN	50%	4.732.429	339.702	3.59%	4.392.727		
225	PGS	49%	24.500.000	396.471	0.79%	24.103.529		
226	PGT	49%	4.528.482	3.847.898	41.64%	680.584		
227	PHN	50%	3.626.955	3.565.513	49.15%	61.442		
228	PIA	0%	0	455.203	11.67%	-455.203		
229	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721		
230	PJC	49%	3.590.194	34.199	0.47%	3.555.995		
231	PLC	49%	39.591.431	302.109	0.37%	39.289.322		
232	PMB	49%	5.880.000	156.800	1.31%	5.723.200		
233	PMC	49%	4.572.960	351.562	3.77%	4.221.398		
234	PMP	49%	2.058.000	47.900	1.14%	2.010.100		
235	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752		
236	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061		
237	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900		
238	PPP	49%	4.311.995	592.330	6.73%	3.719.665		
239	PPS	49%	7.350.000	4.374.950	29.17%	2.975.050		
240	PPT	0%	0	0	0%	0		
241	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518		
242	PRC	49%	588.000	16.000	1.33%	572.000		
243	PRE	100%	104.400.000	921.956	0.88%	103.478.044		
244	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814		
245	PSD	0%	0	38.096	0.07%	-38.096		
246	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100		
247	PSI	49%	29.322.237	257.250	0.43%	29.064.987		
248	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362		
249	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273		
250	PTI	100%	80.395.709	30.117.894	37.46%	50.277.815		
251	PTS	49%	2.728.320	435.530	7.82%	2.292.790		
252	PTX	0%	0	0	0%	0		
253	PV2	49%	18.301.500	71.100	0.19%	18.230.400		
254	PVB	49%	10.583.999	277.924	1.29%	10.306.075		
255	PVC	0%	0	181.671	0.22%	-181.671		
256	PVG	49%	19.599.275	2.537.414	6.34%	17.061.861		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVI	100%	234.241.867	135.072.917	57.66%	99.168.950	
258	PVS	49%	234.203.482	90.796.603	19%	143.406.879	
259	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
260	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
261	QST	0%	0	0	0%	0	
262	QTC	0%	0	49.400	1.83%	-49.400	
263	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
264	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
265	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
266	SAF	50%	6.023.295	403.857	3.35%	5.619.438	
267	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
268	SCI	0%	0	211.562	0.69%	-211.562	
269	SD5	49%	12.739.925	608.675	2.34%	12.131.250	
270	SD9	49%	16.774.660	879.475	2.57%	15.895.185	
271	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
272	SDC	49%	1.278.757	86.631	3.32%	1.192.126	
273	SDG	49%	4.968.598	2.693	0.03%	4.965.905	
274	SDN	51%	1.548.582	682.630	22.48%	865.952	
275	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
276	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
277	SED	0%	0	544.599	5.45%	-544.599	
278	SFN	49%	1.470.000	25.340	0.84%	1.444.660	
279	SGC	100%	7.147.580	76.890	1.08%	7.070.690	
280	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
281	SGH	49%	6.058.409	43.564	0.35%	6.014.845	
282	SHE	50%	5.751.258	117.037	1.02%	5.634.221	
283	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
284	SHS	49%	398.446.806	33.721.715	4.15%	364.725.091	
285	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
286	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
287	SLS	49%	4.798.053	48.410	0.49%	4.749.643	
288	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
289	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
290	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
291	SPI	49%	8.239.350	147.363	0.88%	8.091.987	
292	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
293	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
294	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
295	STP	49%	3.942.414	85.438	1.06%	3.856.976		
296	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500		
297	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700		
298	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874		
299	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817		
300	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059		
301	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414		
302	TCX124013	100%	5.000.000	1.763.794	35.28%	3.236.206		
303	TDP124010	100%	2.276.200	2.165.389	95.13%	110.811		
304	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290		
305	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940		
306	TFC	49%	8.246.697	5.393.541	32.05%	2.853.156		
307	THB	49%	5.598.039	708.061	6.2%	4.889.978		
308	THD	49%	188.649.986	745.527	0.19%	187.904.459		
309	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500		
310	THT	35%	8.599.168	990.304	4.03%	7.608.864		
311	TIG	49%	94.867.040	18.581.838	9.6%	76.285.202		
312	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020		
313	TKU	100%	7.255.744	3.820.239	52.65%	3.435.505		
314	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000		
315	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040		
316	TMX	49%	2.940.000	416.490	6.94%	2.523.510		
317	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000		
318	TNG	49%	60.074.590	20.066.167	16.37%	40.008.423		
319	TNG122017	100%	3.000.000	845.459	28.18%	2.154.541		
320	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)	
321	TOT	25%	2.301.960	358.946	3.9%	1.943.014		
322	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304		
323	TPP	50%	22.500.000	77.954	0.17%	22.422.046		
324	TSB	70%	4.721.836	247.400	3.67%	4.474.436		
325	TTC	49%	2.936.250	475.562	7.94%	2.460.688		
326	TTH	49%	18.313.674	114.237	0.31%	18.199.437		
327	TTL	49%	20.534.920	4.110	0.01%	20.530.810		
328	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000		
329	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009		
330	TV4	0%	0	142.059	0.72%	-142.059		
331	TVC	30%	35.583.201	1.570.422	1.32%	34.012.779		
332	TVD	49%	22.031.803	1.006.706	2.24%	21.025.097		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
334	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
335	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
336	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
337	VBA121033	100%	1.769.146	34.811	1.97%	1.734.335	
338	VBA122001	100%	100.000.000	1.225.475	1.23%	98.774.525	
339	VBA123036	100%	100.000.000	1.295.304	1.3%	98.704.696	
340	VBA124019	100%	100.000.000	6.082.623	6.08%	93.917.377	
341	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
342	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
343	VBC	49%	3.674.986	30.455	0.41%	3.644.531	
344	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
345	VC2	50%	34.384.705	345.488	0.50%	34.039.217	
346	VC3	49%	61.323.960	147.953	0.12%	61.176.007	
347	VC6	49%	4.743.046	985.123	10.18%	3.757.923	
348	VC7	50%	48.045.435	159.739	0.17%	47.885.696	
349	VC9	49%	8.330.000	9.550	0.06%	8.320.450	
350	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
351	VCM	0%	0	0	0%	0	
352	VCS	49%	78.400.000	2.533.546	1.58%	75.866.454	
353	VDL	49%	7.182.003	97.377	0.66%	7.084.626	
354	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
355	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
356	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
357	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
358	VFS	100%	120.000.000	620.200	0.52%	119.379.800	
359	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
360	VGS	49%	27.406.741	473.979	0.85%	26.932.762	
361	VHE	0%	0	0	0%	0	
362	VHL	49%	12.250.000	353.769	1.42%	11.896.231	
363	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
364	VIC123028	100%	6.924.155	56.928	0.82%	6.867.227	
365	VIC123029	100%	7.364.300	774.000	10.51%	6.590.300	
366	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
367	VIC124004	100%	20.000.000	154.827	0.77%	19.845.173	
368	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
369	VIF	0%	0	0	0%	0	
370	VIG	100%	45.133.300	974.723	2.16%	44.158.577	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIT	50%	25.000.000	70.417	0.14%	24.929.583	
372	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
373	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
374	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
375	VNC	49%	5.144.977	283.888	2.7%	4.861.089	
376	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
377	VNF	49%	15.540.781	148.151	0.47%	15.392.630	
378	VNR	50%	91.195.727	50.782.823	27.84%	40.412.904	
379	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
380	VPI124001	100%	6.500.000	543.614	8.36%	5.956.386	
381	VRE12007	100%	20.000.000	1.159.696	5.8%	18.840.304	
382	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
383	VSM	49%	1.643.948	53.540	1.6%	1.590.408	
384	VTC	49%	2.222.001	470.012	10.36%	1.751.989	
385	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
386	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
387	VTV	49%	15.287.914	72.950	0.23%	15.214.964	
388	VTZ	51%	38.841.514	514.690	0.68%	38.326.824	
389	WCS	49%	1.225.000	709.144	28.37%	515.856	
390	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
391	X20	49%	8.452.500	35.600	0.21%	8.416.900	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**